

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 09 - 02 - 2021

V/v “Yêu cầu không công  
nhận quan hệ vợ chồng”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HÓA, TỈNH TUYÊN QUANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phúc An Hoàn

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Xuân Tiểu

2. Bà Triệu Thị Yên

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hứa Thị Hanh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:** Ông Ma Công Liêu, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 327/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2020 về việc “Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22/01/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lương Thị N, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn B, xã P, huyện C, tỉnh T, có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Hà Văn T, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn B, xã P, huyện C, tỉnh T, vắng mặt, phiên tòa triệu tập lần thứ 02.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị Lương Thị N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Hà Văn T được tự do tìm hiểu, tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo

quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống tại thôn H, xã B, huyện C, tỉnh T. Cuộc sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, anh T không chịu khó lao động hay uống rượu rồi mắng chửi chị. Chị đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh T vẫn không thay đổi, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Đến năm 2017 mâu thuẫn trở nên căng thẳng và trầm trọng, cũng trong năm 2017 chị và anh T sống ly thân đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Hiện nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị và anh T không đăng ký kết hôn nên đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ giữa chị và anh Hà Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị và anh T sinh được 02 con chung tên là Hà Đức C, sinh ngày 27/6/1996 và Hà Đức M, sinh ngày 11/7/2000. Hiện nay các cháu đều đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con sau khi ly hôn.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/11/2020, bị đơn anh Hà Văn T trình bày:* Anh và chị Lương Thị N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1995 được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Sau ngày cưới vợ chồng anh chung sống tại thôn H, xã B, huyện C, vợ chồng sống hạnh phúc. Đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị N hay đi chơi, không chịu khó làm ăn, không quan tâm đến gia đình, chồng con. Anh khuyên bảo nhưng chị N không nghe, từ đó anh chị có xảy ra cãi vã nhau đến ngày 21/6/2020 (âm lịch) chị N bỏ nhà đi, anh chị sống ly thân đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị N yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh, anh nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh và chị N sinh được 02 con chung tên là Hà Đức C, sinh ngày 27/6/1996 và Hà Đức M, sinh ngày 11/7/2000. Hiện nay hai cháu đều đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh xác định có tài sản chung nhưng anh và chị N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 25/11/2020 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh T, đại diện Ủy ban nhân dân xã cung cấp: Qua rà soát sổ đăng ký kết hôn lưu tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Tuyên Quang từ năm 1995 đến nay

không có trường hợp nào tên vợ là Lương Thị N, sinh năm 1973, tên chồng là Hà Văn T, sinh năm 1971 làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định; riêng bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng khoản 8 Điều 28, các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đề nghị hội đồng xét xử:

1. Tuyên về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị N. Tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lương Thị N với anh Hà Văn T.

2. Về con chung: Anh chị có 02 con chung tên là Hà Đức C, sinh ngày 27/6/1996 và Hà Đức M, sinh ngày 11/7/2000. Hiện nay hai cháu đều đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Giữa chị N và anh T tự thỏa thuận nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

4. Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Lương Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (trong vụ án ly hôn) theo quy định của pháp luật. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về pháp luật tố tụng:*

Chị Lương Thị N xác định chị và anh Hà Văn T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn. Chị N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang giải quyết việc không công nhận vợ chồng giữa chị với anh Hà Văn T. Đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang quy định tại khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình xác minh tại địa phương cho thấy, anh Hà Văn T có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn H, xã B, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi thụ lý Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang đã triệu tập, xác minh thu thập chứng cứ; thực hiện các thủ tục niêm yết, tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật; tuy nhiên bị đơn anh Hà Văn T vẫn vắng mặt lần thứ hai, chị Lương Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Thị N và anh Hà Văn T tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 1995, được hai bên có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là trái với quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Quá trình chung sống chị N và anh T đều xác định thời gian đầu sống hòa thuận, hạnh phúc, theo chị N thì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, anh T không chịu khó lao động hay uống rượu rồi mắng chửi chị, vợ chồng sống ly thân từ năm 2017. Còn theo anh T vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do chị N ham chơi, không tu chí làm ăn, không chăm lo cho gia đình, chồng con. Quá trình Tòa án giải quyết đã báo gọi anh T nhiều lần nhưng anh T đều không có mặt. Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/11/2020, anh T có quan điểm nhất trí, đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N với anh nhưng anh T không ký biên bản. Hội đồng xét xử thấy rằng, mặc dù có sự mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự về thời điểm, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, thời gian sống ly thân nhưng cả hai đương sự đều thừa nhận đã phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân nhau đến nay. Nay chị N yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với anh T, anh T đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của đương sự là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Quá trình chung sống chị N và anh T có 02 con là Hà Đức C, sinh ngày 27/6/1996 và Hà Đức M, sinh ngày 11/7/2000. Hiện nay hai cháu đều đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động, các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con sau khi ly hôn. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Các đương sự đều xác định có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không đề nghị giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Các đương sự đều xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

*[3] Về án phí và quyền kháng cáo:* Chị Lương Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (trong vụ án ly hôn); các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14; các Điều 53, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị N. Tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lương Thị N và anh Hà Văn T.

Về án phí: Chị Lương Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0002894, ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Anh Hà Văn T không phải chịu án phí.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Chiêm Hóa;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa;
- UBND xã B, huyện Chiêm Hóa;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Phúc An Hoàn**